

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến
phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39 như sau:

"2. Doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải có trách nhiệm thiết lập kịp thời báo hiệu hàng hải phục vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải, đồng thời báo cáo ngay cho Cục Hàng hải Việt Nam và Cảng vụ hàng hải khu vực. Báo hiệu hàng hải được thiết lập phục vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải không phải thực hiện thủ

tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải theo Điều 40 và thủ tục đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo Điều 41 của Nghị định này mà chỉ thực hiện thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 39 như sau:

“5. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này trước khi tiến hành thiết lập báo hiệu hàng hải phải được sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam về vị trí, quy mô, loại báo hiệu hàng hải theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.”

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 39 như sau:

“5a. Đối với các báo hiệu hàng hải thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hàng hải thỏa thuận bằng văn bản hoặc phê duyệt trong phương án bảo đảm an toàn hàng hải thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải theo Điều 40 của Nghị định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải

1. Hồ sơ thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải, bao gồm:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải.

2. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải.

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng

biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thủ tục đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng

1. Hồ sơ đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo Mẫu số 16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu bàn giao;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ khảo sát và rà quét chướng ngại vật luồng hàng hải đối với báo hiệu hàng hải trên các tuyến luồng hàng hải mới xây dựng do đơn vị có chức năng đo đạc, khảo sát thực hiện và cùng với chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ khảo sát;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thông báo hàng hải về việc thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

2. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải.

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng

biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 99 như sau:

“a) Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này): Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo Mẫu số 59, Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa) theo Mẫu số 60, Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách) theo Mẫu số 61, Giấy phép rời cảng;”

5. Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 100 như sau:

“a1. Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo Mẫu số 60;”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 110 như sau:

“3. Trước khi cấp phép nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển, cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo pháp luật về thủy sản phải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải khu vực.”

7. Thay thế các mẫu số: 42, 43, 44, 47, 48, 57 và 58 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP bằng các mẫu số: 42, 43, 44, 47, 48, 57 và 58 tại Mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Thủ tục công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ gồm Tờ khai tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản quyết định công bố tạm dừng hoạt động hoặc đóng

cảng cạn theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Thủ tục đổi tên cảng cạn

1. Chủ đầu tư hoặc người quản lý khai thác cảng cạn gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 Tờ khai theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên cảng cạn chưa phù hợp thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng cạn để hoàn thiện hồ sơ cho phù hợp.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định đổi tên cảng cạn; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.”

3. Thay thế Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2017/NĐ-CP bằng Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 tại Mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 6 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) là văn bản do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho cơ sở đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải (sau đây viết tắt là Giấy xác nhận) là văn bản do Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải Việt Nam cấp cho tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải để xác nhận sự phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định của Công ước MLC.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Cấp Giấy chứng nhận

1. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ sở đào tạo, huấn luyện gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở đào tạo, huấn luyện;

c) Bản gốc Báo cáo thuyết minh các điều kiện bảo đảm cho hoạt động đào tạo, huấn luyện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản hướng dẫn cơ sở đào tạo, huấn luyện hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức kiểm tra thực tế và cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 8 như sau:

“2. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định, trong đó nêu rõ lý do cấp lại kèm theo các tài liệu chứng minh sự thay đổi thông tin về cơ sở đào tạo (nếu có). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Khi cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải ghi rõ trong Giấy chứng nhận mới về việc thay thế Giấy chứng nhận cũ và phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 9 như sau:

“2. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định đình chỉ hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải. Quyết định đình chỉ hoạt động đào tạo, huấn

luyện thuyền viên hàng hải phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi nhà giáo, người học và người lao động trong cơ sở đào tạo, huấn luyện và phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định cho phép cơ sở đào tạo, huấn luyện tiếp tục hoạt động đào tạo, huấn luyện.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 10 như sau:

“2. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan biết, để phối hợp quản lý.

3. Cơ sở, đào tạo huấn luyện phải chấm dứt ngay hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Đánh giá cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

1. Hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức đánh giá các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải về việc đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

2. Định kỳ 05 năm một lần, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức đánh giá độc lập các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo tiêu chuẩn quy định của Công ước STCW.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Thủ tục cấp Giấy xác nhận

1. Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy phép đưa thuyền viên đi làm việc ở nước ngoài hoặc giấy phép cho thuê hoặc cho thuê lại thuyền viên làm việc trên tàu biển dưới hình thức cho thuê, cho thuê lại lao động hoặc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ

bản chính Giấy chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và Quy định 1.4 của Công ước MLC về dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên.

2. Chi cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Hàng hải Việt Nam có văn bản thông báo và hướng dẫn tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Chi cục Hàng hải Việt Nam thông báo thông tin về tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải được cấp Giấy xác nhận trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Hàng hải Việt Nam.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 14 như sau:

“2. Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp thay đổi thông tin về doanh nghiệp);

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chi cục Hàng hải Việt Nam cấp lại Giấy xác nhận và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải; trường hợp không chấp thuận, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Khi cấp lại Giấy xác nhận, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải ghi rõ trong Giấy xác nhận mới về việc thay thế Giấy xác nhận cũ và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Hàng hải Việt Nam.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Chi Cục trưởng Chi cục Hàng hải Việt Nam quyết định thu hồi Giấy xác nhận và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Hàng hải Việt Nam, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện quản lý.”

10. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 29/2017/NĐ-CP bằng Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 05 tại Mục 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thủ tục quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động

1. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

c) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

d) Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

3. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ:

a) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn chủ cơ sở phá dỡ tàu biển hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong quá trình xử lý hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam được tiến hành các hoạt động: khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về cơ sở vật chất của cơ sở phá dỡ tàu biển.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quyết định dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển

1. Cục Hàng hải Việt Nam quyết định dừng ngay hoạt động của cơ sở trong trường hợp cơ sở phá dỡ tàu biển để xảy ra tai nạn, sự cố gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường trên cơ sở đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ đề xuất, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển.

3. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các cơ quan liên quan biết và công bố quyết định dừng ngay hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Quyết định dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển

1. Cục Hàng hải Việt Nam quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trong các trường hợp sau trên cơ sở đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Cơ sở phá dỡ tàu biển không đáp ứng điều kiện hoạt động quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

b) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Khi có dịch bệnh, thiên tai, thảm họa và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ đề xuất, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển; trường hợp không dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các cơ quan liên quan biết và công bố quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.”

5. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 82/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Mục 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023. Khoản 7 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 10 năm 2024.

2. Điều khoản chuyên tiếp:

a) Các văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn đã được quy định đối với những văn bản này;

b) Đối với các hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

c) Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam có thẩm quyền thu hồi các Giấy chứng nhận; Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải Việt Nam có thẩm quyền thu hồi các Giấy xác nhận được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 3, khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

b) Điều 18 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

Phụ lục
MẪU CÁC VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN CẤP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI
(Kèm theo Nghị định số 74/2023/NĐ-CP
ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ)

Mục 1. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

Mẫu số 42	Bản khai chung
Mẫu số 43	Bản khai hàng hóa
Mẫu số 44	Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh)
Mẫu số 47	Danh sách thuyền viên
Mẫu số 48	Danh sách hành khách
Mẫu số 57	Thông báo tàu rời cảng
Mẫu số 58	Giấy phép rời cảng

Mẫu số 42

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hồ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu số 43

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
1.2 Số IMO IMO number				
1.3 Hồ hiệu Call sign				
1.4 Số đăng ký hành chính Official number				
1.5 Số đăng kiểm Registry number				
1.6 Số chuyến đi: Voyage number				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	...			
	Nhập khẩu Import cargo			
	...			
	Nội địa Domestic cargo			
	...			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng			

The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu số 44

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)****CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival	5. Thời gian đến Time of arrival
2. Số IMO: IMO number			
3. Hồ hiệu: Call sign			
6. Số đăng ký hành chính: Official number			
7 Số đăng kiểm: Registry number			
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)			
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship			
10. Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:
Số định danh cá nhân/ CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Số định danh cá nhân/ CMND: Personal identification number:	Số định danh cá nhân/ CMND: Personal identification number:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

**Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)****Ghi chú:****Note:**

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu số 48

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)						
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity document or travel identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation
						Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)				13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tính không Air draft	
17. Mớn nước thực tế Shown draft					
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu số 58

<p>CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc The Maritime Administration Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness of.....</p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:..... Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign..... Official number</p> <p>Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master</p> <p>Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger</p> <p>Hàng hóa trên tàu:..... Cargo</p> <p>Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo</p> <p>Thời gian rời cảng:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... Time of departure Date</p> <p>Cảng đến:..... Next port of call</p> <p>Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến..... giờ..... ngày..... tháng..... năm... This port clearance is valid until</p> <p>Giấy phép số:...../CV..... N°</p>	<p>CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc The Maritime Administration Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness of.....</p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... Có hiệu lực đến..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... Cảng đến:..... Cấp..... giờ..... ngày...../...../.....</p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p> <p style="text-align: center;">Ngày... tháng... năm.... Date..... GIÁM ĐỐC Director</p> <p>(*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.</p>
---	--

Mục 2. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn

Mẫu số 04	Tờ khai tạm dừng hoạt động/đóng cảng cạn
Mẫu số 05	Quyết định về việc tạm dừng hoạt động/đóng cảng cạn
Mẫu số 06	Tờ khai đổi tên cảng cạn

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

TỜ KHAI**Tạm dừng hoạt động/đóng cửa**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên tổ chức đề nghị:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh: Số... do..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục tạm dừng hoạt động hoặc đóng cửa với các thông tin dưới đây:

1. Tên cửa hàng:.....

2. Vị trí:.....

3. Lý do tạm dừng hoạt động hoặc đóng cửa:.....

4. Đề xuất chuyển giao quản lý nhân sự, đất đai (nếu có):.....

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 05

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAMCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc tạm dừng hoạt động/đóng cảng cạn****CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Căn cứ.....;

Căn cứ.....;

Xét đơn đề nghị tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn của.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Công bố tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn.....**Điều 2.**

1. Chủ đầu tư cảng cạn..... có trách nhiệm.....

2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số.....**Điều 4.** Chánh Văn phòng Cục, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các phòng....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ GTVT;
- UBND tỉnh....;
- Công ty....;
- Website Cục HHVN;
- Lưu: VT, (2b)

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 06

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày... tháng... năm....

TỜ KHAI
Đổi tên công cạn

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Tên doanh nghiệp:.....
Người đại diện theo pháp luật:.....
Đăng ký kinh doanh: Số..... do.....
cấp ngày... tháng..... năm..... tại.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại liên hệ:.....
Đề nghị...(1) xem xét, chấp thuận đổi tên công cạn với các thông tin dưới đây:
1. Tên công trình:.....
2. Vị trí:.....
3. Tên cũ đã công bố:.....
4. Tên mới:.....
Kính đề nghị..... (1)..... xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mục 3. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải

Mẫu số 01	Tờ khai cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải
Mẫu số 03	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải
Mẫu số 04	Tờ khai cấp/cấp lại giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải
Mẫu số 05	Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

TỜ KHAI
CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO,
HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....
Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo, huấn luyện khác (nếu có):.....
3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số:.....
cấp ngày..... tháng..... năm.....
Cơ quan cấp:.....
4. Họ và tên Hiệu trưởng/Giám đốc/Người đứng đầu.....
5. Đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện được đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải:
Hồ sơ kèm theo gồm:
.....
.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAMVIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION

Số...../GCN-CHHVN

No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom - Happiness**GIẤY CHỨNG NHẬN**
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
CERTIFICATE OF COMPLIANCE
OF MARITIME TRAINING CENTER FOR SEAFARERS' TRAININGCăn cứ Nghị định số.....
Pursuant to the Government's Decree No.....**CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:**
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION CERTIFIES:

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện:.....

Name of Organization:.....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có).....

International Name (if available):.....

Số Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh:.....

Certificate of business registration number:

Ngày cấp:.....

Date of issue:.....

Nơi cấp:.....

Place of issue:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Head Office Address:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Tel.....: Fax.....: Email.....

Đủ điều kiện tổ chức các khóa đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và cấp chứng chỉ huấn luyện theo danh sách đính kèm.

Is fully in compliance for maritime training and certificating seafarers with the courses specified in the list attached with this Certificate.

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày cấp.....

This Certificate is valid from the date of issue.

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAMVIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION

(Ký, đóng dấu)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
*VIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

DANH MỤC

CÁC KHÓA ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
LIST OF

MARITIME TRAINING COURSES

*(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo,
huấn luyện thuyền viên hàng hải số: /GCN-CHHVN ngày tháng năm
của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam)*

*(Issued with the Certificate No.:...../GCN-CHHVN dated.....
by the Chairman of Vietnam Maritime Administration)*

1.
2.
3.

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

TỜ KHAI
CẤP/CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG VÀ CUNG
ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

Kính gửi: Chi Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Tổ chức đề nghị:.....

Tên giao dịch:.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại.....; Fax:.....; Email:.....

3. Người đại diện theo pháp luật:

Đề nghị Chi Cục Hàng hải Việt Nam cấp/cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.

Lý do cấp lại (đối với trường hợp đề nghị cấp lại):

.....
.....

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo đúng quy định pháp luật.

Hồ sơ kèm theo gồm:

1. 4.

2. 5.

3. 6.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 05

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION
CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ
VIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION - BRANCH IN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số.....

No:



GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG
VÀ CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
CERTIFICATE OF ENDORSEMENT FOR SEAFARER RECRUITMENT AND
PLACEMENT SERVICE PROVIDERS

Căn cứ Nghị định số.....

Pursuant to the Government's Decree No.....

Chi Cục Hàng hải Việt Nam tại..... xác nhận:

Vietnam Maritime Administration - Branch in..... certified:

Tên tổ chức.....

Name of organization.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:.....

Number of Certificate of business registration:.....

Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Date of issue....., Place of issue:.....

Địa chỉ:.....

Address:.....

Điện thoại (Tel):..... Fax:..... Email:.....

phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định 1.4 của
Công ước Lao động hàng hải năm 2006.

*endorsement for seafarer recruitment and placement service providers according to
the regulation 1.4 of Maritime Labour Convention 2006.*

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày..... đến ngày.....

This Certificate is valid from..... to.....

CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ..
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION - BRANCH IN.....
(Ký, đóng dấu)

Mục 4. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

Mẫu số 01	Đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động
Mẫu số 02	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động
Mẫu số 03	Đề nghị Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

Mẫu số 01

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm...

ĐỀ NGHỊ**Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

- a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
 b) Địa chỉ:.....
 c) Số điện thoại liên hệ:.....
 d) Người đại diện theo pháp luật:.....
 đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm.....

2. Thông tin năng lực phá dỡ tàu biển

- a) Loại tàu biển có khả năng phá dỡ:.....
 b) Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển vào cơ sở phá dỡ:.....

3. Hồ sơ về cơ sở phá dỡ tàu biển

- a) Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);
 b) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);
 c) Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

Mẫu số 02

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CHHVN

....., ngày.... tháng..... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động****CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Cơ sở phá dỡ tàu biển sau đây được phép tiếp nhận tàu biển để phá dỡ:

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại liên hệ:.....
4. Người đại diện theo pháp luật:.....
5. Loại tàu biển phá dỡ:.....
6. Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển phá dỡ:.....

Điều 2. Cảng vụ hàng hải..... có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu vực cảng biển.....
và được thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của cơ sở phá dỡ, giới hạn độ sâu vùng nước, luồng cảng biển và các quy định có liên quan của pháp luật để cho phép tàu biển có thông số kỹ thuật phù hợp vào phá dỡ bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Cơ sở phá dỡ tàu biển căn cứ Quyết định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện hoạt động phá dỡ đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan căn cứ Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm... và thay thế Quyết định số...../QĐ-CHHVN ngày... tháng... năm..... của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam (trong trường hợp cấp lại).

Điều 6. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các Phòng có liên quan của Cục hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan (01 bản);
- UBND tỉnh, thành phố có liên quan (01 bản);
- Cơ sở phà đờ tàu biển đề nghị (01 bản);
-
- Lưu: VT,....

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐỀ NGHỊ**Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Số điện thoại liên hệ:.....

d) Người đại diện theo pháp luật:.....

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm.....

e) Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm.....

2. Lý do đề nghị quyết định lại

.....
.....

3. Văn bản kèm theo

Văn bản liên quan đến nội dung thay đổi (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

.....
.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, cấp lại quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)